

Đề cương Tài Chính Tiền Tệ

Mục Lục

Chương 1: Đại cương về tài chính và tiền tệ	2
Chương 2: Thị trường tài chính	5
Chương 3: Ngân sách Nhà nước	9
Chương 4: Tài chính doanh nghiệp	12
Chương 5: Tín dụng và lãi suất tín dụng	17
Chương 6: Tổ chức tài chính trung gian	21
Chương 7: Ngân hàng thương mại	25
Chương 8: Ngân hàng trung ương	29
Chương 9: Cung ứng tiền tệ	33

Chương 1: Đại cương về tài chính và tiền tệ**Câu 1: Tiền tệ ra đời nhằm mục đích**

- A. Giúp nhà nước có công cụ để quản lý vĩ mô nền kinh tế
- B. Giúp quá trình trao đổi hàng hóa diễn ra dễ dàng hơn**
- C. Giúp giai cấp thống trị đàn áp giai cấp bị trị
- D. Tất cả các ý trên

Câu 2: Tính đến thời điểm hiện tại, sự phát triển các hình thái tiền tệ lần lượt là:

- A. Hóa tệ, bút tệ, tiền điện tử, tín tệ
- B. Tín tệ, hóa tệ, bút tệ, tiền điện tử
- C. Tiền điện tử, bút tệ, tín tệ, hóa tệ
- D. Hóa tệ, tín tệ, bút tệ, tiền điện tử**

Câu 3: Trong các nhược điểm sau, đâu không phải là nhược điểm của tín tệ

- A. Tính đồng nhất không cao**
- B. Tốn kém chi phí cho xã hội trong việc in ấn
- C. Mất thời gian kiểm đếm
- D. Khó khăn trong vận chuyển với quy mô lớn

Câu 4: Việc trao đổi trực tiếp hàng – hàng gặp khó khăn vì yếu tố:

- A. Không gian
- B. Thời gian
- C. Nhu cầu trao đổi
- D. Tất cả các ý trên**

Câu 5: Ưu điểm của tiền điện tử là:

- A. Chi phí in ấn cho xã hội lớn
- B. Giới hạn về trữ lượng
- C. Mua bán không cần tiền mặt đặc biệt là giao dịch trực tuyến**
- D. Khó cất trữ

Câu 6: Đâu không phải là chức năng của tiền tệ?

- A. Là thước đo giá trị
- B. Tiết kiệm thời gian mua bán**
- C. Làm phương tiện dự trữ giá trị
- D. Làm phương tiện trao đổi thanh toán

Câu 7: Loại tiền phổ biến nhất đang được sử dụng tại Việt Nam là

- A. Tín tệ** B. Hóa tệ kim loại C. Bút tệ D. Tiền điện tử

Câu 8: Tín tệ là một loại tiền tệ mà bản thân nó không có giá trị song nhờ có sự tín nhiệm của mọi người mà nó có giá trị trao đổi và được sử dụng trong lưu thông

- A. Tiền tệ B. Hóa tệ **C. Tín tệ** D. Bút tệ

Câu 9: Các yếu tố để tín tệ được sử dụng là:

- A. Sự tin tưởng của con người
- B. Sự thừa nhận và bảo vệ của pháp luật
- C. Sự phát triển của nhu cầu trao đổi hàng hóa
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng**

Câu 10: Tài chính là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối tổng sản phẩm quốc dân và của cải xã hội

- A. tiền tệ **B. tài chính** C. hóa tệ D. tín tệ

Câu 11: Chức năng của tài chính là

- A. Chức năng phân phối lại
- B. Chức năng phân phối và chức năng giám đốc**
- C. Chức năng phân phối
- D. Chức năng phân phối lần đầu

Câu 12: Bản chất của tài chính một phần được thể hiện bởi các quan hệ KT

- A. Mối quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với các tổ chức khác**
- B. Quyền quản lý ngân sách của Nhà nước
- C. Nền kinh tế hàng hóa – thị trường

D. Tất cả các ý trên đều đúng

Câu 13: Quá trình phân phối tài chính gồm

A. Quá trình phân phối lần đầu và phân phối lại

B. Quá trình phân phối lần thứ hai và lần thứ 3

C. Quá trình phân phối trong nước và ngoài nước

D. Tất cả các ý đều sai

Câu 14: Ví dụ nào sau đây không phải là quan hệ tài chính

A. Nhà nước cấp phát, hỗ trợ vốn hoặc góp vốn cho doanh nghiệp

B. Doanh nghiệp trả lương và trả công cho nhân viên

C. Doanh nghiệp dùng vốn để mua sắm các nguyên vật liệu

D. Doanh nghiệp thưởng quà Tết cho nhân viên

Câu 16: Các quỹ tiền tệ của các tổ chức xã hội hình thành từ

A. Vay nước ngoài B. Thuế C. Vay ngân hàng trong nước D. Đóng góp hội phí

Câu 17: Nhờ vào chức năng ... của tài chính mà việc kiểm tra bằng đồng tiền được thực hiện đối với quá trình vận động của các nguồn tài chính.

A. phân phối B. quản lý C. giám đốc D. kiểm soát

Câu 18: Con người nhận thức và vận dụng chức năng ... của tài chính để tổ chức việc phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị.

A. phân phối B. quản lý C. giám đốc D. kiểm soát

Câu 19: Đây là nguồn tài chính vô hình

A. Tiền tệ B. Nhà đất C. Sáng chế D. Rừng

Câu 20: Đây là nguồn tài chính hữu hình

A. Vàng, bạc, ngoại tệ, bí quyết kỹ thuật

B. Phát minh, quyền sở hữu âm nhạc

C. Vàng, sáng chế, nhà đất

D. Nhà, đất canh tác, tiền

Chương 2: Thị trường tài chính**Câu 21: Vai trò của thị trường tài chính trong nền kinh tế thị trường**

- A. là trung tâm điều tiết cung cầu vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu(chức năng)
- B. thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính
- C. tạo điều kiện thực hiện chính sách tài chính tiền tệ của Nhà nước
- D. Tất cả các ý trên đều đúng**

Câu 22: Trung gian tài chính làm lợi bằng cách nào?

- A. Đưa ra mức lãi suất thấp hơn mức lãi suất họ phải trả
- B. Đưa ra mức lãi suất cao hơn mức lãi suất họ phải trả**
- C. Không phải những cách đã đưa ra
- D. Đưa ra mức lãi suất bằng mức lãi suất họ phải trả

Câu 23: Người cho vay tìm đến người đi vay bằng cách nào?

- A. Trực tiếp đến thị trường và cho vay
- B. Thông qua trung gian tài chính để cho vay
- C. 2 cách đưa ra đều sai
- D. 2 cách đưa ra đều đúng**

Câu 24: Đây là cách chính phủ đi vay trên thị trường?

- A. Phát hành trái phiếu, tín phiếu kho bạc và công trái**
- B. Phát hành thương phiếu và hối phiếu
- C. Phát hành cổ phiếu
- D. Vay ngân hàng

Câu 25: Đây là cách doanh nghiệp huy động vốn?

- A. Mở rộng sản xuất đầu tư trang thiết bị
- B. Vay ngân hàng
- C. Vay ngân hàng, phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu**
- D. Vay chính phủ

Câu 26: Nếu căn cứ theo đối tượng mua bán thì thị trường tài chính được phân thành loại nào?

- A. Thị trường cấp 1 và cấp 2(sự lưu chuyển các nguồn tài chính)
- B. Thị trường tiền tệ và thị trường vốn(Kỳ hạn)
- C. Thị trường nợ và vốn cổ phần(đối tượng)**
- D. Tất cả các đáp án trên đều sai

Câu 27: Đây là nơi diễn ra việc mua bán công cụ vay nợ ngắn hạn

- A. Thị trường vốn cổ phần
- B. Thị trường tiền tệ**
- C. Thị trường vốn
- D. Thị trường phái sinh

Câu 28: Đây là nơi diễn ra việc mua bán các công cụ vay nợ dài hạn

- A. Thị trường phái sinh
- B. Thị trường vốn**
- C. Thị trường vốn cổ phần
- D. Thị trường tiền tệ

Câu 29: Đây là công cụ trên thị trường tiền tệ?

- A. Vay thế chấp, trái khoán, cổ phiếu, thương phiếu
- B. Thương phiếu, CD, hối phiếu, tín phiếu kho bạc**
- C. Cổ phiếu, trái khoán, vay thế chấp, chứng khoán Chính phủ
- D. Thương phiếu, tín phiếu kho bạc, cổ phiếu

Câu 30: Phân loại thị trường tài chính

- A. Căn cứ theo sự luân chuyển các nguồn tài chính: Thị trường cấp 1 và thị trường cấp 2
- B. Căn cứ theo đối tượng mua bán: Thị trường nợ và thị trường vốn cổ phần
- C. Căn cứ theo kỳ hạn thanh toán: Thị trường tiền tệ và thị trường vốn
- D. Tất cả các đáp án đều đúng.**

Câu 31: Đây là ý không đúng về tín phiếu kho bạc

- A. Được trả lãi với mức lãi suất cố định
- B. Hoàn trả vốn khi đến hạn thanh toán hoặc trả trước
- C. Là loại kém lỏng nhất trong tất cả các công cụ tài chính**
- D. Là loại công cụ an toàn nhất

Câu 32: Nhận định nào sai về thị trường cấp 2

- A. Là nơi chào bán các chứng khoán mới phát hành**
- B. Tạo tính thanh khoản cho chứng khoán
- C. Tạo cho người sở hữu chứng khoán cơ hội rút vốn
- D. Cho phép các nhà đầu tư sắp xếp lại danh mục đầu tư

Câu 33: Nhận định nào đúng về thị trường cấp 1

- A. được tập trung nghiên cứu sâu hơn thị trường cấp 2
- B. mua bán chứng khoán mới**
- C. mua bán lại chứng khoán đã phát hành
- D. dễ dàng bán những công cụ tài chính để thu tiền mặt

Câu 34: Thị trường vốn cổ phần là nơi diễn ra việc mua bán...

- A. Cổ phiếu**
- B. Trái phiếu chính phủ
- C. Tín phiếu kho bạc
- D. Thương phiếu

Câu 35: Các công ty khi có tiền nhàn rỗi có thể sinh lời bằng cách:

- A. Gửi tiền vào ngân hàng
- B. Mua trái phiếu
- C. A và B đều sai
- D. A và B đều đúng**

Câu 36: Đâu là nhận định không đúng về cổ phiếu thường

- A. Thu nhập không cố định

B. Lợi tức cố định

- C. Thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào tuân theo quy luật cung cầu
- D. Thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế nói chung

Câu 37: Đây là nhận định đúng về cổ phiếu ưu đãi**A. Thu nhập cố định**

- B. Lợi tức biến động
- C. Lợi tức phụ thuộc vào lợi nhuận của công ty
- D. Tất cả đều đúng

Câu 38: Để vay được món ... thì người đi vay phải thế chấp tài sản hoặc giấy tờ

- A. Trái khoán công ty
- B. Cổ phiếu

C. Vay thế chấp

- D. Hối phiếu được ngân hàng chấp nhận

Câu 39: ... là sự thỏa thuận có tính chất hợp đồng, trong đó người vay thanh toán cho người nắm giữ công cụ nợ một khoản tiền lãi cố định và hoàn trả tiền vốn vào cuối kỳ hạn

- A. Công cụ tài chính

B. Công cụ vay nợ

- C. Chứng khoán
- D. Cổ phiếu

Câu 40: Đây không phải là chứng khoán của chính phủ

- A. Tín phiếu kho bạc nhà nước
- B. Trái phiếu kho bạc nhà nước

C. Hối phiếu được ngân hàng chấp nhận

- D. Công trái quốc gia

Chương 3: Ngân sách Nhà nước

Câu 41: Ngân sách nhà nước là toàn bộ các ... của nhà nước trong dự toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong ...

- A. khoản thu; 5 năm
- B. khoản thu chi; 1 năm**
- C. khoản chi; 1 năm
- D. khoản tiền; 5 năm

Câu 42: Các khoản vay nước ngoài được thực hiện dưới hình thức nào

- A. Phát hành trái phiếu chính phủ, vay nợ của chính phủ các nước
- B. Các khoản viện trợ có hoàn lại, phát hành tín phiếu kho bạc
- C. Vay nợ của chính phủ các nước**
- D. Phát hành trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc

Câu 44: Nhận định nào sai trong những nhận định sau đây

- A. Ngân sách nhà nước định hướng việc hình thành cơ cấu kinh tế mới
- B. Ngân sách nhà nước kích thích phát triển sản xuất kinh doanh
- C. Ngân sách nhà nước kích thích tăng trưởng kinh tế
- D. Ngân sách nhà nước kích thích độc quyền**

Câu 45: Nguyên nhân nào dẫn đến thâm hụt ngân sách nhà nước

- A. Do diễn biến của chu kỳ kinh doanh
- B. Do tác động của điều kiện tự nhiên
- C. Do trình độ quản lý và điều hành ngân sách nhà nước
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng**

Câu 46: Đâu là ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách Nhà nước?

- A. Giảm lãi suất thị trường
- B. Thúc đẩy tình trạng nhập siêu**
- C. Tạo việc làm

D. Kích thích đầu tư phát triển

Câu 47: Đây là biện pháp để khắc phục tình trạng thâm hụt ngân sách nhà nước

A. Tăng thu, giảm chi

B. Phát hành tiền để bù đắp bội chi

C. Sử dụng dự trữ ngoại tệ

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 48: Thu ngân sách nhà nước chứa đựng ... trong quá trình nhà nước dùng quyền lực chính trị để hình thành quỹ tiền tệ

A. quan hệ phân phối

B. quan hệ hữu cơ

C. chức năng kiểm soát

D. chức năng giám đốc

Câu 49: Đây là khoản chi thường xuyên?

A. Góp vốn vào các công ty

B. Mua sắm máy móc thiết bị dụng cụ

C. Trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội

D. Xây dựng đường sá

Câu 50: Đây là khoản chi đầu tư phát triển

A. Cấp vốn cho các doanh nghiệp

B. Hỗ trợ quỹ bảo hiểm xã hội

C. Trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội

D. Chi phí thông tin đại chúng

Câu 51: Đây là các khoản thu ngân sách nhà nước?

A. Thu tiền sử dụng, từ hoa lợi công sản

B. Thu kết dư ngân sách năm trước

C. Thu hồi quỹ dự trữ nhà nước

D. Tất cả các ý trên đều đúng

Câu 52: Các khoản chi ngân sách nhà nước có tính chất nào?

- A. Mang tính bao cấp
- B. Khoản cấp phát hoàn trả trực tiếp
- C. Mang tính tư hữu
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 54: Khoản nào không thuộc về chi thường xuyên?

- A. Trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội
- B. Chi góp vốn vào các công ty
- C. Chi chủ quyền quốc gia
- D. Chi điều hành cơ quan nhà nước

Câu 55: Chính phủ tác động vào cung cầu hàng hóa thông qua

- A. Chính sách thuế
- B. Chính sách chi tiêu
- C. Cả hai đáp án trên đều đúng
- D. Cả hai đáp án trên đều sai

Chương 4: Tài chính doanh nghiệp**Câu 1: Vốn cố định của doanh nghiệp (là số tiền ứng ra mua sắm xd TSCĐ)**

- A. Có ý nghĩa quyết định tới năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- B. Thường gắn liền với hoạt động đầu tư dài hạn
- C. Cả 2 ý trên đúng**
- D. Cả 2 ý trên đều sai

Câu 2: Đặc điểm vốn cố định

- A. Tham gia vào nhiều chu kì sản xuất sản phẩm
- B. Được luân chuyển dần từng phần trong các chu kì sản xuất
- C. Cả A và B đều đúng**
- D. Cả A và B đều sai

Câu 3: Lợi nhuận của doanh nghiệp

- A. Là tổng thu nhập mà doanh nghiệp đạt được trong quá trình kinh doanh
- B. Được xác định bằng cách lấy tổng thu nhập đạt được trong kì trừ đi tổng chi phí trong kì trước
- C. Phần thu nhập còn lại của doanh nghiệp sau khi đã bù đắp các khoản chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra để có thu nhập đó tính cho một thời kỳ nhất định**
- D. Cả 3 phương án trên đều sai

Câu 4: Ý nghĩa của việc nghiên cứu sự phân biệt giữa vốn cố định và vốn lưu động của một doanh nghiệp là:

- A. Tìm ra các biện pháp quản lý, sử dụng để thực hiện khâu hao tài sản cố định nhanh chóng nhất.
- B. Tìm ra các biện pháp để quản lý và tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động.
- C. Tìm ra các biện pháp để tiết kiệm vốn.
- D. Tìm ra các biện pháp quản lý sử dụng hiệu quả nhất đối với mỗi loại.**

Câu 5: Vai trò của vốn đối với các doanh nghiệp là:

- A. điều kiện tiên đề, đảm bảo sự tồn tại ổn định và phát triển.**

- B. điều kiện để doanh nghiệp ra đời và chiến thắng trong cạnh tranh.
- C. điều kiện duy nhất để sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và ổn định
- D. điều kiện để đầu tư và phát triển

Câu 6: Thông thường công ty cổ phần được sở hữu bởi :

- A. Các nhà quản lý của chính công ty
- B. Các cổ đông**
- C. Hội đồng quản trị
- D. Tất cả các ý trên

Câu 7: Với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định mức vốn pháp định, vốn pháp định được hiểu là gì:

- A. là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp**
- B. là mức vốn tối đa phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp
- C. là vốn điều lệ của doanh nghiệp
- D. là vốn cố định của doanh nghiệp

Câu 8:của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản thu được thông qua các hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác

- A. Thu nhập**
- B. Chi phí
- C. Vốn
- D. Kinh nghiệm

Câu 9: Sự khác nhau cơ bản của vốn lưu động và vốn cố định là:

- A. Quy mô và đặc điểm luân chuyển
- B. Đặc điểm luân chuyển, vai trò và hình thức tồn tại**
- C. Quy mô và hình thức tồn tại
- D. Vai trò và đặc điểm luân chuyển

Câu 10: Chi phí của doanh nghiệp là

A. là biểu hiện bằng tiền của hao phí về các yếu tố có liên quan và phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong 1 khoảng thời gian nhất định.

B :là biểu hiện về mặt giá trị của hao phí về các yếu tố có liên quan và phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong 1 khoảng thời gian

C : là biểu hiện về mặt giá trị của hao phí về các yếu tố không liên quan và phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong 1 khoảng thời gian

D : là biểu hiện bằng tiền của hao phí về các yếu tố có liên quan và không phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong 1 khoảng thời gian nhất định

Câu 11: thời gian sử dụng vốn của doanh nghiệp trong bao lâu được coi là tài sản cố định

A. Từ 5 tháng trở lên.

B. Từ trên 1 năm trở lên.

C. Từ 1 năm trở lên.

D. Từ 3 tháng trở lên

Câu 12: Tìm câu đúng

A. Chi phí là toàn bộ lượng giá trị được tạo ra từ các quá trình kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định để bù đắp các khoảng chi phí, tái tạo vốn kinh doanh và góp phần tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp.

B. Thu nhập là toàn bộ lượng giá trị được tạo ra từ các quá trình kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định để bù đắp các khoảng chi phí, tái tạo vốn kinh doanh và góp phần tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp.

C. Lợi nhuận là toàn bộ lượng giá trị được tạo ra từ các quá trình kinh doanh trong một khoảng thời gian nhất định để bù đắp các khoảng chi phí, tái tạo vốn kinh doanh và góp phần tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp.

D. Tất cả đều sai

Câu 13: Vốn kinh doanh được cấu thành từ các bộ phận

A. Vốn cố định.

B. Vốn lưu động.

C. Vốn cố định, vốn lưu động.

D. Vốn cố định, vốn lưu động, vốn khác

Câu 14: Đặc điểm của tài sản cố định :

- A. Có thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển vốn lâu dài.
- B. Có giá trị lớn.
- C. Là tư liệu lao động.

D. Tất cả đều đúng

Câu 15: Câu nào về bản chất của tài chính doanh nghiệp là đúng:

A. Tài chính doanh nghiệp là hệ thống những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp và phục vụ cho mục tiêu của doanh nghiệp.

B. Tài chính doanh nghiệp là hệ thống những quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp và phục vụ cho mục tiêu của doanh nghiệp

C. Tài chính doanh nghiệp là hệ thống những giá trị tiền tệ tài chính phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp và phục vụ cho mục tiêu của doanh nghiệp

D. Tài chính doanh nghiệp là hệ thống những quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm tạo lập vốn, huy động vốn để hội tụ đủ các yếu tố kinh doanh.

Câu 16: Mức độ thanh khoản của một tài sản được xác định bởi:

- A. Chi phí thời gian để chuyển tài sản đó thành tiền mặt.
- B. Chi phí tài chính để chuyển tài sản đó thành tiền mặt.
- C. Khả năng tài sản có thể được bán một cách dễ dàng với giá thị trường.

D. Chi phí thời gian và chi phí tài chính để chuyển đổi tài sản đó thành tiền mặt

Câu 17: Vốn lưu động của doanh nghiệp theo nguyên lý chung có thể được hiểu là:

- A. Giá trị của toàn bộ tài sản lưu động của doanh nghiệp đó.**
- B. Giá trị của tài sản lưu động và một số tài sản khác có thời gian luân chuyển từ 5 đến 10 năm.
- C. Giá trị của công cụ lao động và nguyên nhiên vật liệu có thời gian sử dụng ngắn.
- D. Giá trị của tài sản lưu động, bằng phát minh sáng chế và các loại chứng khoán Nhà nước khác

Câu 18: Người sở hữu cổ phiếu thường và trái phiếu đều được hưởng

- A. Lãi suất cố định
- B. Thu nhập phụ thuộc vào hoạt động của công ty**
- C. Được quyền bầu cử tại đại hội cổ đông
- D. Không câu nào đúng

Câu 19: Đặc điểm nào sau đây đúng với cổ phiếu ưu đãi

- A. Cổ tức được thanh toán trước cổ phiếu thông thường**
- B. Cổ tức được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty
- C. Người sở hữu không được coi là cổ đông của công ty
- D. Người sở hữu được coi là chủ nợ của công ty

Câu 20: Giá thành sản phẩm là:

- A. Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của các khoản chi phí mà doanh nghiệp chi ra có liên quan đến việc hoàn thành một (hay một loại) sản phẩm nhất định trong kỳ**
- B. Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của các khoản chi phí mà doanh nghiệp chi ra không liên quan đến việc hoàn thành một (hay một loại) sản phẩm nhất định trong kỳ
- C. Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của các khoản chi phí mà doanh nghiệp chi ra có liên quan đến việc hoàn thành một (hay một loại) sản phẩm nhất định trong nhiều kỳ
- D. Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của các khoản thu nhập mà doanh nghiệp thu được có liên quan đến việc hoàn thành một (hay một loại) sản phẩm nhất định trong kỳ

Chương 5: Tín dụng và lãi suất tín dụng**Câu 1: Trong hoạt động tín dụng, xét về bản chất, đối tượng là:**

- A. Hàng hóa
- B. Tiền
- C. Quyền sử dụng vốn**
- D. Tất cả các ý trên

Câu 2: Lợi tức tín dụng:

- A. Là khoản thu nhập từ việc cho người khác quyền sử dụng vốn của mình
- B. Là chi phí từ việc sử dụng vốn của người khác
- C. Là một phần từ kết quả sản xuất kinh doanh của toàn xã hội nói chung
- D. Tất cả các ý trên**

Câu 3: Lãi suất tín dụng:

- A. Là số tiền mà người cho vay sẽ nhận được sau một khoảng thời gian
- B. Là giá cả của hàng hóa “quyền sử dụng vốn”**
- C. Là yếu tố mà cả người cho vay và người đi vay không quan tâm
- D. Không ý nào đúng

Câu 4: Lãi suất chiết khấu của ngân hàng trung ương:

- A. Là lãi suất mà ngân hàng trung ương dành cho các ngân hàng thương mại vay**
- B. Là lãi suất ngân hàng trung ương dùng để chiết khấu giấy tờ có giá
- C. Là lãi suất chung làm cơ sở cho hoạt động tín dụng
- D. Là lãi suất tiền gửi của ngân hàng thương mại ở ngân hàng trung ương

Câu 5: Nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng:

- A. Lạm phát kỳ vọng
- B. Bội chi ngân sách
- C. Cung cầu quỹ cho vay
- D. Không ý nào đúng**

Câu 6: Lãi suất thật:

- A. Là lãi suất mà kỳ ghép lãi giống với kỳ phát biểu
- B. Là lãi suất mà kỳ ghép lãi khác kỳ phát biểu
- C. Là lãi suất thực tế dùng để tính lợi tức tín dụng
- D. Phải chuyển đổi trước khi tính toán

Câu 7: Quan hệ giữa lãi suất và tỷ suất lợi tức:

- A. Không nhất thiết phải bằng nhau
- B. Luôn bằng nhau
- C. Không có liên quan gì
- D. Cả 3 đều sai

Câu 8: Việc quyết định lợi tức tín dụng cho một hợp đồng thường căn cứ vào:

- A. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi hoạt động
- B. Hoàn cảnh cụ thể của từng đối tượng
- C. Hiệu quả sản xuất kinh doanh bình quân của xã hội
- D. Tất cả các ý trên

Câu 9: Đối với ngân hàng, lãi tiền gửi:

- A. Là thu nhập từ hoạt động tài chính
- B. Là chi phí từ hoạt động tài chính
- C. Là thu nhập hoạt động thông thường
- D. Là chi phí hoạt động thông thường

Câu 10: Đối tượng tham gia vào hoạt động tín dụng thương mại thường là:

- A. Doanh nghiệp với ngân hàng thương mại
- B. Doanh nghiệp với doanh nghiệp
- C. Ngân hàng thương mại với nhau
- D. Ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương

Câu 11: Xét về hình thức, đối tượng của hoạt động tín dụng thường bao gồm:

- A. Tiền, hàng hóa, quyền sử dụng vốn
- B. Hàng hóa, tài sản cố định, quyền sử dụng vốn
- C. Tài sản cố định, tiền, quyền sử dụng vốn
- D. Tài sản cố định, tiền, hàng hóa

Câu 12: Khi một doanh nghiệp vay tiền của ngân hàng, lãi suất tín dụng

- A. Bắt buộc cố định trong suốt thời gian của hợp đồng tín dụng
- B. Không thể thay đổi
- C. Có thể thay đổi nếu doanh nghiệp đồng ý
- D. Cả 3 ý đều sai

Câu 13: Trong các chính sách vĩ mô của nhà nước, lãi suất tín dụng:

- A. Là một công cụ của chính sách tài khóa
- B. Là một công cụ của chính sách tiền tệ
- C. Không phải là một công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế
- D. Là cơ sở để ngân hàng trung ương kinh doanh

Câu 14: Khi gặp phải lãi suất phát biểu:

- A. Nên chuyển đổi về lãi suất thật để việc tính toán dễ dàng hơn
- B. Bắt buộc chuyển về lãi suất thật mới tính được
- C. Không cần chuyển đổi vẫn tính dễ dàng
- D. Không ý nào đúng

Câu 15: Việc nhà nước phát hành trái phiếu:

- A. Là một công cụ của chính sách tiền tệ
- B. Ảnh hưởng đến thuế thu nhập
- C. Không thể bù đắp bội chi ngân sách
- D. Tất cả các ý trên đều sai

Câu 16: Lãi suất phát biểu là lãi suất:

- A. Kỳ trả lãi và kỳ ghép lãi khác nhau

- B. Kỳ trả lãi và kỳ ghép lãi giống nhau
- C. Là lãi suất chưa tính đến ảnh hưởng của lạm phát
- D. Không ý nào đúng

Câu 17: Việc tăng lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước có thể gây ra:

- A. Tăng lượng tiền gửi và hạn chế tiền cho vay
- B. Tăng lượng tiền cho vay và hạn chế tiền gửi
- C. Tăng tiền thuế thu cho nhà nước
- D. Tất cả các ý trên

Câu 18: Giá trị tương lai của một khoản tiền:

- A. Là giá trị quy đổi của khoản tiền đó về một thời điểm sau năm công lịch hiện tại
- B. Là giá trị quy đổi của khoản tiền đó về một thời điểm sau thời điểm nghiên cứu
- C. Thường lớn hơn giá trị hiện tại của khoản tiền đó
- D. Tất cả các ý trên

Câu 19: Giá trị hiện tại của một dòng tiền:

- A. Là tổng giá trị hiện tại của mỗi khoản tiền trong tương lai quy về cùng một thời điểm
- B. Là giá trị hiện tại của tổng các khoản tiền đó cộng lại
- C. Là giá trị hiện tại của khoản tiền xuất hiện cuối cùng trong dòng tiền đó
- D. Là giá trị hiện tại của khoản tiền xuất hiện đầu tiên trong dòng tiền đó

Câu 20: Một dòng tiền được gọi là dòng tiền đều nếu các khoản tiền trong dòng tiền đó giống nhau các yếu tố:

- A. Giá trị, chiều di chuyển, lãi suất
- B. Giá trị, lãi suất, điểm xuất hiện trong kỳ
- C. Lãi suất, giá trị, điểm xuất hiện trong kỳ, điểm quy đổi
- D. Giá trị, lãi suất, điểm xuất hiện trong kỳ, chiều di chuyển

Chương 6: Tổ chức tài chính trung gian**Câu 1: Các công ty tài chính chuyên**

- A. Thu hút vốn bằng cách phát hành cổ phiếu và trái khoán
- B. Nhận tiền gửi của dân chúng và các tổ chức kinh tế
- C. Cả A và B
- D. Không đáp án nào đúng

Câu 2: Ngân hàng thương mại ngày nay

- A. Được xem là cầu nối giữa người đi vay và cho vay
- B. Được phép phát hành tiền giấy
- C. Được xem là cầu nối giữa doanh nghiệp và nhà nước
- D. Không có đáp án nào đúng

Câu 3: Những tổ chức nào được làm trung gian thanh toán

- A. Ngân hàng thương mại
- B. Công ty tài chính
- C. Quỹ đầu tư
- D. Cả A, B và C

Câu 4: Quỹ tài chính của công ty bảo hiểm thương mại không hình thành từ

- A. Sự hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước
- B. Phí bảo hiểm
- C. Lãi đầu tư
- D. Không có đáp án đúng

Câu 5: Rào cản cho việc lưu chuyển vốn trực tiếp qua thị trường tài chính là

- A. Chi phí thông tin
- B. Chi phí giao dịch
- C. Chi phí quản lý
- D. Chi phí thông tin và chi phí giao dịch

Câu 6: Vì sao các công ty bảo hiểm tai nạn và tài sản lại đầu tư nhiều vào trái phiếu địa phương, trong khi các công ty bảo hiểm sinh mạng lại không?

- A. Vì sinh mạng con người là quý nhất
- B. Vì trái phiếu địa phương cũng như trái phiếu chính phủ an toàn nhưng không hấp dẫn với các công ty bảo hiểm sinh mạng
- C. Vì loại hình bảo hiểm tai nạn và tài sản phải có lợi nhuận
- D. Vì công ty bảo hiểm sinh mạng muốn mở rộng vay ngắn hạn để có hiệu quả hơn

Câu 7: Lãi suất trả cho tiền gửi (huy động vốn) của ngân hàng phụ thuộc vào các yếu tố

- A. Nhu cầu về nguồn vốn của ngân hàng và thời hạn khoản tiền gửi
- B. Nhu cầu và thời hạn vay vốn của khách hàng
- C. Mức độ rủi ro của món vay và thời hạn sử dụng vốn của khách hàng
- D. Quy mô và thời hạn của khoản tiền gửi.

Câu 8: Trong các loại tài sản đảm bảo dưới đây, loại nào tốt nhất với ngân hàng

- A. Đất có giấy tờ hợp pháp tại khu du lịch
- B. Nhà tại trung tâm thương mại của thành phố
- C. Bảo lãnh của bên thứ ba bất kì, kể cả của ngân hàng
- D. Sổ tiết kiệm do chính ngân hàng cho vay phát hành

Câu 9: Nội dung nào thể hiện đúng vai trò của các định chế tài chính trung gian

- A. Giúp giảm chi phí giao dịch tài chính
- B. Giúp các nhà đầu tư đa dạng hóa việc đầu tư
- C. Giúp luân chuyển vốn đầu tư sang các tổ chức cần vốn
- D. Tất cả đều đúng

Câu 10: Chính phủ tham gia hoạt động như những trung gian tài chính theo cách nào:

- A. Thành lập các tổ chức tín dụng nhà nước
- B. Chính phủ đảm bảo cho các món vay tư nhân
- C. Cả 2 đều sai
- D. Cả 2 đều đúng

Câu 11: Các công ty bảo hiểm giống NHTM ở chỗ:

- A. **Đều là các trung gian tài chính**
- B. Đều cung cấp các dịch vụ bảo hiểm
- C. Đều cung cấp các dịch vụ ngân hàng
- D. Đều huy động tiền gửi không kỳ hạn

Câu 12: Các chức năng chính của các tổ chức tài chính trung gian:

- A. **Chức năng tạo vốn, chức năng cung ứng vốn cho nền kinh tế, chức năng kiểm soát**
- B. Chức năng tạo vốn, chức năng kiểm soát
- C. Chức năng tạo vốn, chức năng cung ứng vốn cho nền kinh tế, chức năng kiểm soát, chức năng quản lý nhà nước
- D. Chức năng tạo vốn, chức năng cung ứng vốn cho nền kinh tế, chức năng quản lý nhà nước

Câu 13: Các công ty tài chính không được phép:

- A. **Thực hiện các dịch vụ thanh toán và tiền mặt**
- B. Thu hút vốn bằng cách phát hành cổ phiếu và trái khoán
- C. Thực hiện các nghiệp vụ cho thuê và thuê mua
- D. Cầm cố các loại hàng hoá, vật tư, ngoại tệ., các giấy tờ có giá và dụng cụ bảo đảm khác

Câu 14: Nghiệp vụ nào sau đây không phải của công ty chứng khoán

- A. Môi giới chứng khoán cho khách hàng để hưởng hoa hồng
- B. Mua bán chứng khoán bằng nguồn vốn của chính mình để hưởng chênh lệch giá
- C. Làm trung gian phát hành và bảo lãnh phát hành chứng khoán cho các đơn vị phát hành
- D. **Huy động vốn bằng tiền gửi từ dân cư**

Câu 15: Ngân hàng thương mại khác ngân hàng chính sách ở chỗ:

- A. Không được phép nhận tiền gửi không kỳ hạn
- B. Không được tham gia vào quá trình tạo tiền
- C. **Mục tiêu lợi nhuận là chủ yếu**
- D. Không được cho vay tư nhân

Câu 16: Ngân hàng thương mại khác ngân hàng đầu tư ở chỗ:

- A. Không được phép nhận tiền gửi không kỳ hạn
- B. Không được tham gia vào quá trình tạo tiền
- C. Chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực chứng khoán
- D. Mục tiêu lợi nhuận là thứ yếu

Chương 7: Ngân hàng thương mại**Câu 1: Trong các tài sản sau, đâu không phải là tài sản của NHTM**

- A. Tiền mặt
- B. Nguyên vật liệu**
- C. Chứng khoán
- D. Tài sản cố định

Câu 2: Khi NHTM A nhận được 100 triệu tiền vay của NHTW, sau đó cho khách hàng vay. Khách hàng này lại chuyển sang NHTM B dưới dạng tiền gửi giao dịch (tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%). Khi đó ta nói rằng NHTM A đã tạo ra ở NHTM B một lượng tiền gửi là:

- A. 100 triệu**
- B. 90 triệu
- C. 81 triệu
- D. 72,9 triệu

Câu 3: Trong các nguồn vốn sau, đâu là nguồn vốn đặc trưng của NHTM so với DN sản xuất:

- A. Thặng dư vốn cổ phần
- B. Tiền gửi giao dịch**
- C. Quỹ khấu hao tài sản
- D. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Câu 5: Ngân hàng thương mại ngày nay

- A. Được xem là cầu nối giữa người đi vay và cho vay**
- B. Được phép phát hành tiền giấy
- C. Cả A và B
- D. Không có đáp án nào đúng

Câu 6: Đối với tiền gửi tiết kiệm, người gửi phải:

- A. Mở tài khoản với số dư tối thiểu
- B. Mở sổ tiết kiệm**
- C. Đăng ký tài khoản trực tuyến
- D. Tất cả phương án trên

Câu 7: Khi NHTM nhận được tiền gửi tiết kiệm bằng tiền mặt

- A. Cả tài sản và nguồn vốn đều tăng**
- B. Cả tài sản và nguồn vốn đều không đổi
- C. Chỉ tăng tài sản
- D. Chỉ tăng nguồn vốn

Câu 8: Trong các loại tài sản đảm bảo dưới đây, loại nào tốt nhất với ngân hàng

- A. Bảo lãnh của bên thứ ba bất kì, kể cả của ngân hàng

B. Đất có giấy tờ hợp pháp tại khu du lịch

C. Sổ tiết kiệm cho chính ngân hàng cho vay phát hành

D. Nhà tại trung tâm thương mại của thành phố

Câu 9: Khi NHTM A nhận được 100 triệu tiền vay của NHTW, sau đó cho khách hàng vay. Khách hàng này lại chuyển sang NHTM B dưới dạng tiền gửi giao dịch (tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%). Khi đó ta nói rằng NHTW A đã tạo ra ở NHTW B một lượng tiền gửi là:

A. 81 triệu B. 90 triệu C. 72,9 triệu D. 100 triệu

Câu 10: Đối với ngân hàng, lãi tiền gửi:

A. Là thu nhập từ hoạt động tài chính

B. Là chi phí từ hoạt động tài chính

C. Là thu nhập hoạt động thông thường

D. Là chi phí hoạt động thông thường

Câu 11: Trong các tài sản sau, tài sản nào mang lại thu nhập chính cho NHTM:

A. Chứng khoán B. Tiền cho vay C. Tiền mặt D. TSCĐ và công cụ, dụng cụ

Câu 12: Khi NHTM A nhận được 100 triệu tiền vay của NHTW, sau đó cho khách hàng vay. Khách hàng này lại chuyển sang NHTM B dưới dạng tiền gửi giao dịch. Khách hàng lại chuyển hết tiền sang ngân hàng C. Khi đó NHTW B có thể tạo ra ở NHTM C một lượng tiền gửi là (tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%):

A. 100 triệu B. 90 triệu C. 81 triệu D. 72,9 triệu

Câu 13: Chọn phát biểu đúng về “chấp phiếu ngân hàng”

A. Là hối phiếu do ngân hàng ký phát và chấp nhận thanh toán vào một ngày cụ thể.

B. Là hối phiếu do doanh nghiệp ký phát và được một ngân hàng ký chấp nhận việc thanh toán vào một ngày cụ thể

C. Chấp phiếu ngân hàng có độ rủi ro hơn hối phiếu thông thường

D. Là hối phiếu thanh toán

Câu 14: Trong các nguồn vốn sau, đâu là nguồn vốn đặc trưng của NHTM so với DN sản xuất:

A. Quỹ khen thưởng phúc lợi B. Tiền gửi giao dịch

C. Thặng dư vốn cổ phần D. Quỹ khấu hao tài sản

Câu 15: Thị trường liên ngân hàng là

A. Thị trường tiền tệ B. Thị trường vốn C. Cả hai câu trên. D. Không câu nào đúng.

Câu 16: Trong các tài sản sau, đâu không phải là tài sản của NHTM

A. Nguyên vật liệu B. Chứng khoán C. Tiền mặt D. Tài sản cố định

Câu 17: Khi tiền dự trữ không đủ để khách hàng rút tiền, phương án nào khả thi nhất

A. Bán văn phòng, cơ sở vật chất B. Huy động tiền gửi C. Bán nợ D. Vay tiền của NHTW

Câu 18: Hoạt động tạo lợi nhuận của NHTM bao gồm:

A. Cho vay B. Kinh doanh chứng khoán C. Tư vấn, bảo lãnh D. Tất cả hoạt động trên

Câu 19: Trong các tài sản sau của ngân hàng, tài sản nào có tính lỏng thấp nhất:

A. Tiền dự trữ B. Chứng khoán C. Tiền cho vay D. Tài sản cố định

Câu 20: Khi NHTM bán chứng khoán thu tiền mặt

A. Cả tài sản và nguồn vốn đều không đổi B. Cả tài sản và nguồn vốn đều tăng

C. Chỉ tăng tài sản D. Chỉ tăng nguồn vốn

Câu 21: Khi lượng tiền dự trữ quá ít thì:

A. Có thể gây rủi ro thanh khoản và gia tăng chi phí

B. Lợi nhuận đạt được là tối đa vì không bị lãng phí vốn

C. Không ảnh hưởng gì đến hoạt động của NHTM

D. Không ý nào đúng

Câu 22: Trong các loại tài sản đảm bảo dưới đây, loại nào tốt nhất với ngân hàng

A. Bảo lãnh của bên thứ ba bất kì, kể cả của ngân hàng

B. Sổ tiết kiệm cho chính ngân hàng cho vay phát hành

C. Đất có giấy tờ hợp pháp tại khu du lịch

D. Nhà tại trung tâm thương mại của thành phố

Câu 23: Điểm khác biệt cơ bản giữa tiền gửi không kỳ hạn và lệnh thu hồi vốn:

A. Tiền gửi không kỳ hạn có lãi còn lệnh thu hồi vốn thì không

B. Tiền gửi không kỳ hạn có thể rút bất cứ lúc nào mà không bị tính phí còn lệnh thu hồi vốn thì có bị tính phí

- C. Tiền gửi không kỳ hạn có tài khoản còn lệnh thu hồi vốn thì không
- D. Không ý nào đúng

Câu 24: Đối với tiền gửi tiết kiệm, người gửi phải:

- A. Mở tài khoản với số dư tối thiểu
- B. Mở sổ tiết kiệm
- C. Đăng ký tài khoản trực tuyến
- D. Tất cả các ý trên

Chương 8: Ngân hàng trung ương**Câu 1: Lãi suất chiết khấu của ngân hàng trung ương:**

- A. Là lãi suất mà ngân hàng trung ương dành cho các ngân hàng thương mại vay
- B. Là lãi suất ngân hàng trung ương dùng để chiết khấu giấy tờ có giá
- C. Là lãi suất chung làm cơ sở cho hoạt động tín dụng
- D. Là lãi suất tiền gửi của ngân hàng thương mại ở ngân hàng trung ương

Câu 2: Ở Việt Nam, mô hình tổ chức và quản lý của NHTW là:

- A. NHTW trực thuộc chính phủ
- B. NHTW trực thuộc Bộ Tài chính
- C. NHTW trực thuộc quốc hội
- D. Không ý nào đúng

Câu 3: Đâu không phải là giả định của mô hình đơn trong các giả định sau

- A. Không khách hàng nào rút tiền mặt
- B. Các NH trung ương không giữ dự trữ vượt quá
- C. Tất cả khách hàng của NH thương mại đều sử dụng hết tiền
- D. Các NH thương mại không giữ dự trữ vượt quá

Câu 4: Mục tiêu chính của NHTW là

- A. Tối đa hóa lợi nhuận
- B. Quản lý ngân sách cho chính phủ
- C. Ổn định giá trị đồng tiền, duy trì sự an toàn, ổn định của hệ thống ngân hàng
- D. Tất cả các ý trên

Câu 5: Với mô hình NHTW trực thuộc chính phủ như Việt Nam, nhược điểm của nó là:

- A. Dễ bị chính phủ lạm dụng để phát hành tiền tệ
- B. Dễ gây ra lạm phát
- C. NHTW không chủ động trong việc thực thi chính sách tiền tệ
- D. Tất cả các ý trên

Câu 6: Ở bên Nợ trong bảng Cân đối tài sản của NHTW, tiền cho vay chiết khấu là:

- A. Số tiền NHTW cho các DN và cá nhân vay

B. Số tiền NHTW cho các NHTM vay

C. Số tiền NHTW cho chính phủ hoặc ngân sách vay

D. Số tiền NHTW cho NHTW của quốc gia khác vay

Câu 7: Mục đích của việc nghiên cứu mô hình đơn là:

A. Để thấy vai trò của NH trung ương trong quá trình cung ứng tiền gửi

B. Để thấy vai trò của NH thương mại trong quá trình cung ứng tiền gửi

C. Để thấy vai trò của khách hàng trong quá trình cung ứng tiền gửi

D. Tính số tiền gửi tối đa tạo ra

Câu 8: Tại Việt Nam, người đứng đầu ngân hàng nhà nước được gọi là:

A. Giám đốc ngân hàng B. Chủ tịch ngân hàng

C. Thống đốc ngân hàng D. Thống soái ngân hàng

Câu 9: Về cơ bản, chính sách tiền tệ được hoạch định theo hướng:

A. Không ý nào đúng

B. Duy trì lượng tiền lưu thông không thay đổi trong xã hội

C. Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc

D. Tăng lượng cung tiền, khuyến khích đầu tư

Câu 10: Mục đích của chính sách tiền tệ thắt chặt là:

A. Giảm lượng tiền cung ứng, hạn chế đầu tư, kìm hãm sự phát triển quá đã của nền kinh tế

B. Nâng cao hiệu quả kinh doanh của các NHTM

C. Giảm lãi suất tiền gửi, khuyến khích vay tiền

D. Nâng cao tính an toàn và bền vững cho hệ thống NHTM

Câu 11: Trong các chức năng sau, đâu không phải là chức năng của NHTW:

A. Là ngân hàng cấp tín dụng cho các hộ chính sách

B. Là ngân hàng của nhà nước

C. Là ngân hàng của các ngân hàng

D. Phát hành giấy bạc và điều tiết lượng tiền cung ứng

Câu 12: Lãi suất chiết khấu của ngân hàng trung ương:

- A. Là lãi suất ngân hàng trung ương dùng để chiết khấu giấy tờ có giá
- B. Là lãi suất tiền gửi của ngân hàng thương mại ở ngân hàng trung ương
- C. Là lãi suất chung làm cơ sở cho hoạt động tín dụng
- D. Là lãi suất mà ngân hàng trung ương dành cho các ngân hàng thương mại vay

Câu 13: Về cơ bản, chính sách tiền tệ được hoạch định theo hướng:

- A. Tăng lượng cung tiền, khuyến khích đầu tư
- B. Duy trì lượng tiền lưu thông không thay đổi trong xã hội
- C. Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- D. Không ý nào đúng

Câu 14: Đâu không phải là công cụ của chính sách tiền tệ

- A. Chi tiêu của Chính Phủ
- B. Nghiệp vụ thị trường mở
- C. Dự trữ bắt buộc
- D. Chính sách chiết khấu

Câu 15: Việc xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ về cơ bản được giao cho:

- A. Chính phủ
- B. NHTW
- C. Kho bạc Nhà nước
- D. Bộ Tài Chính

Câu 16: Trong các mục tiêu sau, đâu không phải là mục tiêu của chính sách tiền tệ:

- A. Kiểm soát lạm phát, ổn định giá trị đồng bản tệ
- B. Tăng trưởng kinh tế
- C. Ổn định hệ thống NHTM
- D. Cân đối ngân sách chính phủ

Câu 17: Trong các chính sách vĩ mô của nhà nước, lãi suất tín dụng:

- A. Không phải là một công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế
- B. Là một công cụ của chính sách tiền tệ
- C. Là cơ sở để ngân hàng trung ương kinh doanh
- D. Là một công cụ của chính sách tài khóa

Câu 18: Quá trình mở rộng tiền gửi sẽ kết thúc khi:

- A. NH trung ương cho NH thương mại vay thêm tiền
- B. NH trung ương mua chứng khoán của NH thương mại nữa

C. Một khách hàng của NH thương mại rút hết tiền mặt để sử dụng

D. Một NH thương mại trong hệ thống NH vay thêm tiền từ ngân hàng trung ương

Câu 19: Ở bên Nợ trong bảng Cân đối tài sản của NHTW, tiền dự trữ là:

A. Tiền dự phòng của NHTW trong các trường hợp cần kíp

B. Tiền gửi của NHTM ở NHTW và tiền mặt tại quỹ của các NHTM

C. Tổng số lượng tiền lưu thông trong tay dân chúng

D. Số tiền mặt các NHTW nắm giữ

Câu 20: Về cơ bản, NH trung ương có thể tác động vào quá trình cung ứng tiền tệ bằng cách

A. Cho các NH thương mại vay tiền

B. Kiểm soát hạn mức tín dụng

C. Thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc

D. Cả 3 ý đều đúng

Chương 9: Cung ứng tiền tệ**Câu 1: Tác nhân nào không tham gia vào quá trình cung ứng tiền tệ:**

A. NH trung ương B. Người vay tiền và người gửi tiền C. NH thương mại **D. Chính phủ**

Câu 2: Tiền dự trữ bắt buộc sẽ tăng lên trong trường hợp

A. NHTM tự bổ sung thêm vốn **B. NHTM nhận được tiền gửi**
C. NHTM vay tiền của NHTW D. NHTM vay tiền của NHTM khác

Câu 3: NHNN ra quyết định chi 100 tỷ VND để xây dựng trụ sở, việc làm này ảnh hưởng đến cơ sở tiền tệ:

A. Tăng **B. Không đổi**
C. Giảm D. Không có cơ sở để xác định

Câu 4: Mục đích của tiền dự trữ bắt buộc là:

A. Giảm thiểu rủi ro cho tiền gửi huy động
B. Là công cụ của chính sách tiền tệ
C. Tăng uy tín cho ngân hàng
D. Giảm thiểu rủi ro cho tiền gửi huy động và là công cụ của chính sách tiền tệ

Câu 5: Cơ sở tiền tệ (MB) sẽ thay đổi thế nào nếu NHTW bán 200 tỷ trái phiếu cho các NHTM trên thị trường mở:

A. Tăng **B. Giảm** C. Không đổi D. Không có cơ sở xác định

Câu 6: Số tiền gửi thu hẹp tối đa qua mô hình đơn so với số tiền gửi tạo ra tối đa qua chính mô hình đó

A. Lớn hơn B. Nhỏ hơn C. Bằng nhau D. Có thể xảy ra cả 3 trường hợp trên

Câu 7: Khi NHTW tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, số nhân tiền tệ sẽ:

A. Giảm B. Tăng C. Không xác định D. Không đổi

Câu 8: Tác nhân nào không tham gia vào quá trình cung ứng tiền gửi:

A. NH trung ương B. Người vay tiền và người gửi tiền
C. NH thương mại **D. Chính phủ**

Câu 9: Mức cung tiền sẽ tăng lên khi:

A. Nhu cầu vốn đầu tư của nền kinh tế tăng B. NHTW phát hành thêm tiền

C. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm D. Tất cả trường hợp trên

Câu 10: Cơ số tiền tệ (MB) phụ thuộc vào yếu tố:

A. Khả năng cho vay NHTW B. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

C. Lượng tiền mặt trong lưu thông D. Khả năng cho vay NHTW và tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Câu 11: Khi các NHTM tăng tỷ lệ dự trữ để đảm bảo khả năng thanh toán, số nhân tiền tệ sẽ thay đổi:

A. Tăng B. Không đổi C. Giảm D. Không xác định

ABOUT

Hỗ trợ ôn tập là một dự án phi lợi nhuận hướng tới cộng đồng.

Với mục đích đem đến kiến thức miễn phí cho tất cả mọi người, chúng tôi sẽ hỗ trợ các bạn tốt nhất trong lĩnh vực giáo dục bằng cách cung cấp cho các bạn tài liệu ôn tập miễn phí, đề cương ôn tập miễn phí.

Các bạn sẽ không cần phải lo về đề cương, về tài liệu, về sách,... Các bạn chỉ việc theo dõi và để lại yêu cầu cho đội nhóm chúng tôi, còn việc tìm kiếm và biên soạn tài liệu đã có chúng tôi lo!!!!

Hiện giờ, chúng tôi đang hỗ trợ về

1. Tài liệu ôn tập tiếng anh FREE.
2. Tài liệu ôn thi đại học FREE
3. Tài liệu ôn thi cấp 3 FREE
4. Đề cương ôn thi chương trình Đại học FREE.
5. Một số tài liệu khác.

Liên hệ và kết nối với chúng tôi:

- ✓ Facebook: facebook.com/HoTroOnTap
- ✓ Fanpage: facebook.com/HoTroOnTapPage
- ✓ Group: facebook.com/groups/HoTroOnTapGroup
- ✓ Website: hotroontap.com